

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 01 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.03.2018	31.12.2017
			VNĐ	VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.052.835.127.724	2.939.184.938.924
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	445.602.676.393	549.777.216.585
111	Tiền		292.624.815.321	88.442.815.647
112	Các khoản tương đương tiền		152.977.861.072	461.334.400.938
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.248.621.294.404	930.615.143.091
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.248.621.294.404	930.615.143.091
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		642.440.198.928	799.556.214.859
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	576.992.808.863	739.281.053.856
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		32.820.551.120	21.016.649.661
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		11.464.556.441	16.239.970.057
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	44.308.176.889	44.731.373.224
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(23.145.894.385)	(21.712.831.939)
140	Hàng tồn kho	8	686.474.652.118	633.807.876.593
141	Hàng tồn kho		687.610.530.669	636.264.032.772
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.135.878.551)	(2.456.156.179)
150	Tài sản ngắn hạn khác		29.696.305.881	25.428.487.796
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	15.270.198.971	9.715.813.993
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.025.486.655	7.972.889.195
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	4.400.620.255	7.739.784.608
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.137.777.173.756	1.148.295.051.933
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.002.228.818	3.509.997.935
215	Phải thu cho vay dài hạn		2.942.228.818	3.449.997.935
216	Phải thu dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
220	Tài sản cố định		1.020.517.128.747	1.026.999.503.625
221	Tài sản cố định hữu hình	11	779.961.797.362	785.209.377.724
222	Nguyên giá		1.395.808.921.690	1.377.975.628.774
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(615.847.124.328)	(592.766.251.050)
227	Tài sản cố định vô hình	12	240.555.331.385	241.790.125.901
228	Nguyên giá		269.938.265.442	269.846.865.042
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.382.934.057)	(28.056.739.141)
240	Tài sản dở dang dài hạn		32.771.167.448	36.307.709.778
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	32.771.167.448	36.307.709.778
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.537.718.549	14.537.718.549
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.129.548.349	3.129.548.349
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		66.948.930.194	66.940.122.046
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	29.233.608.165	31.156.425.691
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	37.715.322.029	35.783.696.355
270	TỔNG TÀI SẢN		4.190.612.301.480	4.087.479.990.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.03.2018	31.12.2017
			VNĐ	VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.393.866.141.123	1.328.385.577.037
310	Nợ ngắn hạn		1.330.752.525.621	1.264.936.829.442
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	300.562.785.201	262.986.735.355
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.305.358.995	10.627.043.023
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	10	14.594.436.555	23.613.683.701
314	Phải trả người lao động		87.519.407.189	170.969.066.081
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	54.670.076.664	50.418.119.261
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	14.153.994.076	9.479.895.138
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	18	71.826.695.978	204.083.490.483
320	Vay ngắn hạn	19	681.600.000.000	469.800.000.000
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	20	97.519.770.963	62.958.796.400
330	Nợ dài hạn		63.113.615.502	63.448.747.595
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	39.249.508.163	38.386.466.419
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	23.864.107.339	25.062.281.176
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.796.746.160.357	2.759.094.413.820
410	Vốn chủ sở hữu		2.796.746.160.357	2.759.094.413.820
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển	23	1.270.235.596.228	1.112.177.317.110
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	201.291.596.019	321.006.296.742
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.919.691.665	21.204.089.359
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		171.371.904.354	299.802.207.383
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	10.979.310.110	11.671.141.968
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.190.612.301.480	4.087.479.990.857

Ngô Thị Hồng Đào

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		
		31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.031.203.079.396	955.942.491.028
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26	(122.774.087.978)	(73.575.084.597)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	908.428.991.418	882.367.406.431
11	Giá vốn hàng bán	27	(530.061.712.642)	(486.663.711.449)
20	Lợi nhuận gộp		378.367.278.776	395.703.694.982
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	23.310.547.574	17.177.722.960
22	Chi phí hoạt động tài chính	29	(27.172.276.640)	(20.416.822.310)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(7.546.685.346)	(4.659.359.294)
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		-	-
25	Chi phí bán hàng	30	(144.007.443.351)	(142.693.874.265)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(60.852.946.038)	(78.862.582.365)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		169.645.160.321	170.908.139.002
31	Thu nhập khác	31	1.949.934.114	1.795.786.267
32	Chi phí khác	31	(818.417.261)	(211.274.576)
40	Lợi nhuận khác		1.131.516.853	1.584.511.691
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.776.677.174	172.492.650.693
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(1.728.342.553)	(398.277.780)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	1.931.625.674	1.779.889.990
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		170.979.960.295	173.874.262.903
	Phân bổ cho:		-	-
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	23	171.475.261.265	173.088.699.514
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(495.300.970)	785.563.389
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	34	1.169	1.787

Ngô Thị Hồng Đào

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		31.03.2018	31.03.2017
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	170.776.677.174	172.492.650.693
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	22.345.156.532	22.946.096.585
03	Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	1.507.728.983	2.435.141.606
04	khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	220.048.688	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(23.084.608.873)	(16.292.512.155)
06	Chi phí lãi vay	7.546.685.346	4.659.359.294
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	179.311.687.850	186.240.736.023
09	Giảm các khoản phải thu	144.227.276.204	44.511.036.921
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(51.346.497.897)	10.454.247.171
11	(Giảm) các khoản phải trả	(236.625.852.193)	(127.209.106.280)
12	Tăng các chi phí trả trước	(3.631.567.452)	(4.463.943.894)
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.449.223.149)	(4.691.606.542)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.000.000.000)	(9.996.139.762)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(32.459.519.425)	(30.066.937.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.973.696.062)	64.778.286.119
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(14.299.097.431)	(12.535.345.902)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	36.363.636	641.318.181
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.223.848.734.545)	(642.182.102.796)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác	909.753.182.733	386.987.469.923
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(160.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.527.736.184	18.922.014.179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(292.990.549.423)	(248.166.646.415)
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	-
33	Tiền thu từ đi vay	776.200.000.000	559.547.565.946
34	Tiền trả nợ gốc vay	(564.400.000.000)	(656.638.494.553)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	211.800.000.000	(97.090.928.607)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	(104.164.245.485)	(280.479.288.903)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	549.777.216.585	603.188.961.343
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(10.294.707)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	445.602.676.393	322.709.672.440

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tập đoàn có 3.178 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.205 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và cung cấp dịch vụ du lịch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2018	31.12.2017
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	100%	51%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (***)	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên Công ty con (tiếp theo)	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2018	31.12.2017
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

(**) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương từ giải thể sang chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TOT Pharma theo hình thức chào bán cạnh tranh công khai. Đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty cũng thông qua chủ trương nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần Dược Sông Hậu từ 51% lên 100%.

(***) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG. Thời điểm giải thể là ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Công ty con (tiếp theo)***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)***

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Các quỹ dự phòng

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Quý khen thưởng, phúc lợi***

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2017: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất cổ đông công ty mẹ.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 6 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau khi trừ các khoản trích còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Tiền mặt	18.268.550.873	20.721.551.877
Tiền gửi ngân hàng	272.566.207.239	67.721.263.770
Tiền đang chuyển	1.790.057.209	-
Các khoản tương đương tiền (*)	152.977.861.072	461.334.400.938
	<u>445.602.676.393</u>	<u>549.777.216.585</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.03.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.248.621.294.404</u>	<u>1.248.621.294.404</u>	<u>930.615.143.091</u>	<u>930.615.143.091</u>

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31.03.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	3.129.548.349	-	3.129.548.349	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>31.037.718.549</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>31.037.718.549</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.129.548.349	3.129.548.349

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	3.129.548.349	4.335.981.051
Chia lỗ	-	(1.206.432.702)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.129.548.349</u>	<u>3.129.548.349</u>

(**) Chi tiết chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Bên thứ ba	<u>576.992.808.863</u>	<u>739.281.053.856</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2018 Giá trị VNĐ	31.12.2017 Giá trị VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	238.061.970	243.590.918
Lãi tiền gửi phải thu	15.022.933.346	27.502.424.293
Phải thu người lao động	12.550.196.002	7.443.741.219
Phải thu khác	16.496.985.571	9.541.616.794
	<u>44.308.176.889</u>	<u>44.731.373.224</u>

7 NỢ XẤU

	31.03.2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	221.112.712.308	197.966.817.923	(23.145.894.385)
	31.12.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	195.352.900.453	173.640.068.514	(21.712.831.939)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	21.712.831.939	13.492.082.101
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.440.140.164	8.220.749.838
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(7.077.718)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	23.145.894.385	21.712.831.939

8 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	67.174.305.994		41.560.218.649	
Nguyên vật liệu tồn kho	266.862.104.730		285.333.766.326	(1.320.277.628)
Chi phí SXKD dở dang	56.101.803.548		54.916.072.790	
Thành phẩm tồn kho	259.655.080.762	(1.135.878.551)	209.547.370.635	(1.135.878.551)
Hàng hóa	37.817.235.635	-	44.906.604.372	-
	687.610.530.669	(1.135.878.551)	636.264.032.772	(2.456.156.179)

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	2.456.156.179	1.696.412.765
Tăng dự phòng	-	759.743.414
Sử dụng dự phòng	(1.320.277.628)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.135.878.551</u>	<u>2.456.156.179</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	4.418.617.461	39.409.097
Chi phí khác	10.851.581.510	9.676.404.896
	<u>15.270.198.971</u>	<u>9.715.813.993</u>

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.626.954.621	10.713.316.530
Công cụ dụng cụ	11.115.938.149	12.535.021.407
Nâng cấp tài sản thuê	145.085.958	167.682.780
Chi phí khác	7.345.629.437	7.740.404.974
	<u>29.233.608.165</u>	<u>31.156.425.691</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	31.156.425.691	22.760.003.178
Tăng	1.451.355.718	18.636.482.446
Phân bổ trong kỳ/năm	(3.374.173.244)	(10.240.059.933)
Thanh lý	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>29.233.608.165</u>	<u>31.156.425.691</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.076.408	-	-	26.076.408
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11.124.639	11.124.639
Thuế xuất, nhập khẩu	1.536.214.509	(3.399.747.260)	2.632.582.461	769.049.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.686.546	(88.214.504)	3.129.138.998	3.197.611.040
Thuế thu nhập cá nhân	6.005.124.826	(5.608.366.368)	-	396.758.458
Thuế sử dụng đất	15.682.319	(15.682.319)	-	-
Cộng	<u>7.739.784.608</u>	<u>(9.112.010.451)</u>	<u>5.772.846.098</u>	<u>4.400.620.255</u>

Các khoản phải trả

Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.034.687.525	26.320.557.932	(30.475.219.302)	7.880.026.155
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.461.540	8.714.647.040	(8.718.108.580)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.993.648.506	1.640.128.049	(11.870.861.002)	762.915.553
Thuế thu nhập cá nhân	581.886.130	12.310.745.319	(12.392.103.829)	500.527.620
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.469.588.287	(18.621.060)	5.450.967.227
Thuế khác	-	77.996.586	(77.996.586)	-
Cộng	<u>23.613.683.701</u>	<u>54.533.663.213</u>	<u>(63.552.910.359)</u>	<u>14.594.436.555</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	521.977.060.519	607.883.977.430	175.520.721.573	72.593.869.252	1.377.975.628.774
Mua trong kỳ/năm	356.000.000	2.924.720.000	-	-	3.280.720.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 13)	23.886.000	13.558.109.725	881.523.636	-	14.463.519.361
Thanh lý	-	-	(138.219.172)	-	(138.219.172)
Phân loại lại	-	2.417.331.818	-	(2.417.331.818)	-
Xóa sổ	-	-	227.272.727	-	227.272.727
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	522.356.946.519	626.784.138.973	176.491.298.764	70.176.537.434	1.395.808.921.690
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	156.131.798.226	270.643.388.060	108.205.741.276	57.785.323.488	592.766.251.050
Khấu hao trong kỳ/năm	7.449.685.090	11.420.604.060	2.949.633.625	1.171.896.948	22.991.819.723
Thanh lý	-	-	(138.219.172)	-	(138.219.172)
Phân loại lại	-	(13.271.212)	-	13.271.212	-
Xóa sổ	-	-	227.272.727	-	227.272.727
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	163.581.483.316	282.050.720.908	111.244.428.456	58.970.491.648	615.847.124.328
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	365.845.262.293	337.240.589.370	67.314.980.297	14.808.545.764	785.209.377.724
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	358.775.463.203	344.733.418.065	65.246.870.308	11.206.045.786	779.961.797.362

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 188.786 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 180.764 triệu đồng Việt Nam).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	95.158.560.046	159.056.771.791	15.631.533.205	269.846.865.042
Mua trong kỳ/năm	-	-	30.466.800	30.466.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 13)	-	-	60.933.600	60.933.600
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	95.158.560.046	159.056.771.791	15.722.933.605	269.938.265.442
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	-	18.721.194.492	9.335.544.649	28.056.739.141
Khấu hao trong kỳ/năm	-	832.762.557	493.432.359	1.326.194.916
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	-	19.553.957.049	9.828.977.008	29.382.934.057
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	95.158.560.046	140.335.577.299	6.295.988.556	241.790.125.901
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	95.158.560.046	139.502.814.742	5.893.956.597	240.555.331.385

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 5.861 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.861 triệu đồng Việt Nam)

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	18.105.907.577	16.658.486.842
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	11.928.136.950	11.596.485.312
Xây dựng văn phòng chi nhánh	2.318.224.134	699.591.808
Mua máy móc thiết bị	-	7.353.145.816
Bản quyền phần mềm Microsoft	362.548.800	-
Đăng ký chứng nhận nhà máy sản xuất nước ngoài (PMDA)	56.349.987	-
	32.771.167.448	36.307.709.778

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	36.307.709.778	17.160.871.337
Mua sắm	10.987.910.631	56.940.741.775
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(14.463.519.361)	(32.717.262.432)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(60.933.600)	(2.930.291.720)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.146.349.182)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	32.771.167.448	36.307.709.778

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

	31.03.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	188.576.610.145	178.918.481.775
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>37.715.322.029</u>	<u>35.783.696.355</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán

	31.03.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	173.035.600	173.035.600	4.500.000	4.500.000
Bên thứ ba (*)	300.389.749.601	300.389.749.601	262.982.235.355	262.982.235.355
	<u>300.562.785.201</u>	<u>300.562.785.201</u>	<u>262.986.735.355</u>	<u>262.986.735.355</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.03.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	49.260.101.266	35.135.876.027
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	32.904.657.423	33.450.431.047
Nomura Trading Co.,Ltd	33.580.771.000	25.762.165.250

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí hội thảo	3.625.559.994	-
Chi phí nghiên cứu thị trường	10.160.108.132	10.429.270.479
Chiết khấu thanh toán	6.624.234.905	8.261.692.934
Chi phí tiếp thị, chăm sóc khách hàng	15.801.183.022	6.660.719.815
Chi phí lãi vay phải trả	550.312.058	452.849.861
Chi phí phải trả khác	17.908.678.553	24.613.586.172
	<u>54.670.076.664</u>	<u>50.418.119.261</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.03.2018	31.12.2017
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2)	14.153.994.076	9.479.895.138

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2018	31.12.2017
	VND	VND
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	795.011.858	800.645.116
Cổ tức phải trả	65.373.035.500	196.119.106.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.658.648.620	7.163.738.867
	<u>71.826.695.978</u>	<u>204.083.490.483</u>

19 VAY NGẮN HẠN

	31.03.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	681.600.000.000	681.600.000.000	469.800.000.000	469.800.000.000
	<u>681.600.000.000</u>	<u>681.600.000.000</u>	<u>469.800.000.000</u>	<u>469.800.000.000</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.03.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	469.800.000.000	776.200.000.000	(564.400.000.000)	681.600.000.000
	<u>469.800.000.000</u>	<u>776.200.000.000</u>	<u>(564.400.000.000)</u>	<u>681.600.000.000</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,23% đến 0,42% một tháng (năm 2017: từ 0,32% đến 0,42% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI (tiếp theo)

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	34.770.345.726	20.285.705.306	7.902.745.368	62.958.796.400
Trích quỹ trong kỳ/năm	61.795.178.258	6.000.000.000	-	67.795.178.258
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(774.684.270)	(774.684.270)
Sử dụng quỹ	(30.704.682.975)	(1.644.500.000)	(110.336.450)	(32.459.519.425)
Số dư cuối kỳ/năm	65.860.841.009	24.641.205.306	7.017.724.648	97.519.770.963

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	11.564.358.036	26.822.108.383	38.386.466.419
Trích quỹ trong kỳ/năm	992.719.682	402.224.483	1.394.944.165
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(531.902.421)	(531.902.421)
Số dư cuối kỳ/năm	12.557.077.718	26.692.430.445	39.249.508.163

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	-	25.062.281.176	25.062.281.176
Số trích quỹ trong kỳ/năm	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.198.173.837)	(1.198.173.837)
Sử dụng quỹ	-	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	-	23.864.107.339	23.864.107.339

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.220.561.708.767	736.638.702.184	2.835.622.658.951
Cổ phiếu thường tỷ lệ 2:1	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	642.407.977.142	642.407.977.142
Thay đổi lợi ích do giao dịch với cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	16.996.367.562	(15.324.900.367)	1.671.467.195
Cổ tức	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2017 tỷ lệ 15%	-	-	-	-	(196.119.106.500)	(196.119.106.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	310.436.650.781	(310.436.650.781)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(85.678.223.316)	(85.678.223.316)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(14.660.275.620)	(14.660.275.620)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.307.460.710.000	6.778.948.000	-	1.112.177.317.110	321.006.296.742	2.747.423.271.852
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	171.475.261.265	171.475.261.265
Thay đổi lợi ích do giao dịch với cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	139.887.799	(103.356.911)	36.530.888
Cổ tức	-	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(61.795.178.258)	(61.795.178.258)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	1.307.460.710.000	6.778.948.000	-	1.270.235.596.228	201.291.596.019	2.785.766.850.247



23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	31.03.2018		31.12.2017	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ/năm	-	-	43.581.741	435.817.410.000
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 30%, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng, trong năm 2017 đã tạm ứng chi bằng tiền mặt 2 đợt với tỷ lệ 10% và 15% mệnh giá tương ứng số tiền là 326.865.177.500 đồng.

24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	11.671.141.968	34.160.248.863
Vốn góp cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	(495.300.970)	(18.665.378)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(447.775.389)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	(176.198.933)
Cổ tức	-	(735.000.000)
Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư	(196.530.888)	(21.111.467.195)
Số dư cuối kỳ/năm	10.979.310.110	11.671.141.968

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

	31.03.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	752.018	651.982
Euro (EUR)	5.638	5.649
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	761.459.741.706	740.542.203.494
Doanh thu bán hàng hóa	255.979.607.744	206.493.889.614
Doanh thu khác	13.763.729.946	8.906.397.920
	<u>1.031.203.079.396</u>	<u>955.942.491.028</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	121.019.027.843	71.415.626.083
Hàng bán bị trả lại	1.755.060.135	2.159.458.514
	<u>122.774.087.978</u>	<u>73.575.084.597</u>
Doanh thu thuần	<u>908.428.991.418</u>	<u>882.367.406.431</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	646.317.022.179	671.661.696.036
Doanh thu bán hàng hóa	248.348.239.293	201.799.312.475
Doanh thu khác	13.763.729.946	8.906.397.920

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	303.474.872.752	294.595.856.532
Giá vốn hàng hóa	225.461.389.865	190.273.474.982
Giá vốn khác	1.125.450.025	1.794.379.935
	<u>530.061.712.642</u>	<u>486.663.711.449</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	23.020.260.037	15.834.698.671
Thu nhập từ cổ tức	27.985.200	27.985.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	262.302.337	1.315.039.089
	<u>23.310.547.574</u>	<u>17.177.722.960</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	7.546.685.346	4.659.359.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.170.067.759	1.484.775.399
Chiết khấu thanh toán	18.382.440.462	14.228.962.718
Chi phí tài chính khác	73.083.073	43.724.899
	<u>27.172.276.640</u>	<u>20.416.822.310</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	77.041.329.243	66.373.246.192
Chi phí quảng cáo	25.848.048.754	31.655.790.183

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	43.364.279.532	58.647.044.909

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**Thu nhập khác**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	36.363.636	429.828.284
Thu nhập khác	1.913.570.478	1.365.957.983
	<u>1.949.934.114</u>	<u>1.795.786.267</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khấu hao	107.205.978	157.445.768
Chi phí khác	711.211.283	53.828.808
	<u>818.417.261</u>	<u>211.274.576</u>

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	459.891.519.468	396.653.073.887
Chi phí nhân công	182.456.177.053	184.651.257.872
Chi phí khấu hao	22.120.966.005	22.862.477.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.428.348.392	36.397.598.770
Chi phí khác	50.007.732.373	59.909.695.374
	<u>754.904.743.291</u>	<u>700.474.103.035</u>



33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	170.776.677.174	172.492.650.693
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% Điều chỉnh:	34.155.335.435	34.498.530.139
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	1.335.486.474	-
Ảnh hưởng các khoản không được khấu trừ	1.110.782.069	291.107.363
Dự phòng (thừa)/thiếu các năm trước	-	-
Thu nhập không chịu thuế	(5.636.482)	(5.597.040)
Ưu đãi thuế	(36.840.626.452)	(35.402.549.239)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	(172.608.348)	(124.586.082)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	213.984.183	(638.517.351)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>(203.283.121)</u>	<u>(1.381.612.210)</u>

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.728.342.553	398.277.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	<u>(1.931.625.674)</u>	<u>(1.779.889.990)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>(203.283.121)</u>	<u>(1.381.612.210)</u>

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”)

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000005 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	171.475.261.265	173.088.699.514
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(18.647.526.127)	(17.308.869.951)
	152.827.735.138	155.779.829.563
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	87.164.330
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.169	1.787



34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2018 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

b)

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	31.03.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.355.507.096	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	114.376.215.098	115.731.722.192
	<u>137.419.835.706</u>	<u>142.841.864.082</u>

c) Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.03.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	18.019.700.004	18.727.173.322
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	7.420.319.829	10.326.337.676
	<u>25.440.019.833</u>	<u>29.053.510.998</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018	31.03.2017
	VNĐ	VNĐ
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	395.546.000	401.750.000
	<u>395.546.000</u>	<u>401.750.000</u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các thu nhập khác	7.255.972.268	5.686.229.417
	<u>7.255.972.268</u>	<u>5.686.229.417</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.03.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo - công ty liên kết	173.035.600	4.500.000

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT


	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	225.713.569.577	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	14.463.519.361	1.878.553.240
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	60.933.600	2.264.085.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	-	-
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang tài sản cố định vô hình	-	-
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	15.022.933.346	-

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm


	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	776.200.000.000	559.547.565.946

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	564.400.000.000	656.638.494.553



Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng





Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2018